

Số: 38 /CBTT.BCF

Sa Đéc, ngày 22 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/04/2026 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông Thông tin tài chính)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên trong kỳ báo cáo.
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: /

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): /

- Ngày hoàn thành giao dịch: /

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Hợp nhất Quý I/2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /BCF.HĐQT

Sa Đéc, ngày 22 tháng 04 năm 2026

V/v giải trình chênh lệch
LNST Quý I năm 2026 chênh
lệch hơn 10% so với cùng kỳ
năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị: VND

		Lợi nhuận sau thuế TNDN	Chênh lệch giảm	%
BCTC Hợp nhất	Quý I/2025	25.658.334.952	4.071.169.911	15,87%
	Quý I/2026	21.587.165.041		

* **Nguyên nhân:** Do công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn, cụ thể là khoản đầu tư tài chính vào công ty con – Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2026 giảm so với cùng kỳ 2025 của Công ty.

Trân trọng!

* **Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc
**CP THỰC PHẨM
BÍCH CHI**
Phạm Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 01 NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.506.166.588	401.675.718.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.997.195.675	59.988.001.357
1. Tiền	111		47.017.195.675	30.988.001.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		980.000.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	83.375.000.000	105.571.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.375.000.000	105.571.000.000
III. Các khoản phải thu	130		95.496.692.464	95.880.104.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	85.830.299.396	86.309.020.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.830.609.944	6.028.918.672
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	8.343.185.548	7.049.567.620
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136	5.6	(3.507.402.424)	(3.507.402.424)
IV. Hàng tồn kho	140		120.804.408.864	118.457.597.690
1. Hàng tồn kho	141	5.7	120.804.408.864	118.457.597.690
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.832.869.585	21.779.015.528
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	1.744.985.869	1.120.464.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.920.964.003	20.491.631.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163		166.919.713	166.919.713
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.794.285.174	342.529.299.696
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		323.863.524.811	329.218.657.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	323.607.665.280	328.961.031.903
- Nguyên giá	222		558.272.054.898	556.978.082.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234.664.389.618)	(228.017.050.766)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	255.859.531	257.625.355
- Nguyên giá	228		389.816.500	389.816.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.956.969)	(132.191.145)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.11	30.923.062.063	23.147.398.650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		30.923.062.063	23.147.398.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		(11.564.087.918)	(11.564.087.918)
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(11.564.087.918)	(11.564.087.918)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.571.786.218	1.727.331.706
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	1.571.786.218	1.727.331.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		715.300.451.762	744.205.018.289

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		261.745.948.183	312.237.679.752
I. Nợ ngắn hạn	310		131.508.828.183	182.016.559.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	24.259.941.614	17.866.742.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.556.697.019	4.788.424.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	5.634.632.814	8.222.507.676
4. Phải trả người lao động	315	5.15	6.633.082.337	15.610.682.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16.1		663.805.366
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	5.16.2	1.558.545.135	45.096.080.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	83.489.192.994	85.279.826.115
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	4.376.736.270	4.488.491.270
II. Nợ dài hạn	330		130.237.120.000	130.221.120.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		237.120.000	221.120.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	130.000.000.000	130.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	453.554.503.579	431.967.338.537
I. Vốn chủ sở hữu	410		453.554.503.579	431.967.338.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		379.647.700.000	379.647.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.647.700.000	379.647.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.982.553.207	13.982.553.207
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.924.250.372	38.337.085.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		38.337.085.331	38.337.085.330
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.587.165.041	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		715.300.451.762	744.205.018.289

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	185.147.880.669	178.093.533.712	185.147.880.669	178.093.533.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	5.556.560.335	4.039.582.416	5.556.560.335	4.039.582.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179.591.320.334	174.053.951.296	179.591.320.334	174.053.951.296
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	128.276.268.571	126.285.079.485	128.276.268.571	126.285.079.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.315.051.763	47.768.871.811	51.315.051.763	47.768.871.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.039.305.476	1.276.997.257	2.039.305.476	1.276.997.257
7. Chi phí tài chính	23	6.4	3.254.041.232	861.255.631	3.254.041.232	861.255.631
Trong đó: + Chi phí lãi vay	24		2.613.535.083	572.826.328	2.613.535.083	572.826.328
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.957.896.847	11.803.065.872	13.957.896.847	11.803.065.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.468.046.870	4.805.667.721	7.468.046.870	4.805.667.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28.674.372.290	31.575.879.844	28.674.372.290	31.575.879.844
11. Thu nhập khác	31	6.7	362.066.153	859.255.264	362.066.153	859.255.264
12. Chi phí khác	32	6.8	68.385.809	115.191.678	68.385.809	115.191.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		293.680.344	744.063.586	293.680.344	744.063.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.968.052.634	32.319.943.430	28.968.052.634	32.319.943.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.380.887.593	6.661.608.478	7.380.887.593	6.661.608.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.587.165.041	25.658.334.952	21.587.165.041	25.658.334.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	569	757	569	757

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Thanh Bình

Trần Văn Thiều

Phan Thị Tuyết Sương

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181.979.998.449	178.448.186.667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.290.942.216)	(109.328.010.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.195.194.457)	(25.682.303.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.749.315.904)	98.024.860
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.671.563.093)	(4.390.991.468)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.470.521.507	4.560.666.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.006.182.832)	(40.615.633.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.537.321.454	3.089.939.115
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.506.939.930)	(3.163.978.317)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.300.000.000)	(27.828.722.152)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.496.000.000	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(843.397.122)	(389.514.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.845.662.948	(25.382.215.018)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33			6.599.694.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.153.124.538)	(32.352.765.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(32.749.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.153.124.538)	(25.785.820.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.770.140.136)	(48.078.096.887)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.988.001.357	93.488.227.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		779.334.454	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	47.997.195.675	45.410.130.811

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	212.014.878		2.267.198.591	2.083.095.990	396.117.479	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	9.011.724		258.480.677	254.777.197	12.715.204	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN Sa Đéc	8.508.684.294		31.184.123.591	33.506.314.025	6.186.493.860	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	20.790.416		10.255		20.800.671	
112112	Tiền gửi ngân hàng - NH Đại Chúng PVcomBank	1.001.969		494		1.002.463	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	3.757.264		1.057.342.466	1.056.672.320	4.427.410	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN ĐỒNG THÁP	5.312.705		3.509	66.000	5.250.214	
112115	Tiền gửi ngân hàng - Việt Á - CN Bình Dương	161.079.244		1.099.527.064	1.050.066.000	210.540.308	
112116	Tiền gửi ngân hàng - VP BANK - CN Đồng Tháp	1.372.475		17.007.517.635	17.008.578.200	311.910	
112117	Tiền gửi ngân hàng - LP BANK - CN Đồng Tháp	4.815.586		2.375		4.817.961	
112118	Tiền gửi ngân hàng - Nam Á - PGD Sadee	3.095.150		11.552.061.131	11.551.100.000	4.056.281	
112119	Tiền gửi ngân hàng - NAM Á CN ĐỒNG THÁP	34.387.446		794.282.821	827.000.000	1.670.267	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank CN Đồng Tháp	58.519.713		4.682.031.027	4.697.254.111	43.296.629	
112121	Tiền gửi ngân hàng - MB BANK CN ĐỒNG SAIGON	920.210		4.000.022.143	4.000.108.868	833.485	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank CN Đồng Tháp	6.183.870.317		133.795.183.134	129.111.603.676	10.867.449.775	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB CN ĐỒNG THÁP	363.705.621		4.020.300.566	4.276.686.401	107.319.786	
112161	Tiền gửi ngân hàng - ACB - CN Tân Thuận	37.095.455		915		37.096.370	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	1.378.298				1.378.298	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV CN SA ĐÉC	457.005.390		818.221.280	1.064.964.702	210.261.968	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	5.235.944				5.235.944	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	16.168.593				16.168.593	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	5.576.733				5.576.733	
112214	Tiền gửi ngoại tệ - Nam Á CN Đồng Tháp	7.901.253		7.400.554.186	7.404.823.128	3.632.311	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank CN Đồng Tháp	11.506.876			258.928	11.247.948	
112222	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	11.418.858		26.029.000	20.058	26.008.942	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	14.593.619.367		121.632.405.227	121.630.755.585	13.068.500	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	5.221.926		123.199.041.902	108.986.540.756	28.806.120.513	
112233	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD Sa Đéc	260.342.349			58.529	5.163.397	
112260	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	1.283.463		600.411.668	854.640.748	6.113.269	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	1.907.840			172.117	1.283.463	
112290	Tiền gửi có kỳ hạn	29.000.000.000		6.980.000.000	35.000.000.000	980.000.000	
128100	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.571.000.000		7.300.000.000	29.496.000.000	83.375.000.000	
128800	Phải thu của khách hàng	81.886.655.511	4.788.424.298	268.896.560.364	268.237.160.644	83.314.327.952	5.556.697.019
131100	Phải thu của khách hàng riêng	4.422.364.639		8.076.931.564	9.983.324.759	2.515.971.444	
131200	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3.675.041.174		6.326.193.332	5.964.049.100	4.037.187.606	

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	16.816.590.274		631.366.867	564.180.744	16.883.776.397	
13800	Phải thu khác	6.343.387.620		4.979.817.946	4.169.417.842	7.169.023.872	15.236.148
14100	Tạm ứng	368.680.000	11.000.000	1.157.760.000	678.778.324	836.661.676	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	54.272.508.974		137.271.720.899	138.904.660.586	52.639.569.288	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	19.242.638.455		37.750.718.585	36.511.943.735	20.481.413.305	
152300	Nhiên Liệu	1.351.983.940		11.412.015.915	10.666.579.772	2.097.420.083	
152600	Phế liệu - phế phẩm	192.272.555		1.967.171.924	1.980.628.148	178.816.331	
1531	Công cụ, dụng cụ	13.266.333		20.110.000	3.545.333	29.831.000	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	28.873.667.821		128.479.235.098	131.830.946.538	25.521.956.380	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			256.293.851.618	256.293.851.618		
154300	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CD3			4.225.362.659	4.225.362.659		
155100	Thành phẩm	9.371.966.913		142.953.070.361	139.914.158.049	12.410.879.225	
155210	Bán Thành phẩm -CD1	833.507.928		2.565.970.419	912.395.249	2.487.083.098	
155220	Bán thành phẩm-CD2	966.439.658		1.895.060.928	1.559.305.674	1.302.194.912	
157000	Hàng gửi đi bán			84.381.094.491	84.381.094.491		
157100	Hàng ký gửi kho Miền Bắc	1.102.126.068		3.037.817.578	2.458.592.485	1.681.351.161	
157200	Hàng ký gửi kho Miền Trung	2.040.522.749		1.361.994.388	1.771.539.516	1.630.977.621	
157100	Hàng gửi đi bán (kho công ty ctpb bích chi)	83.136.170		1.088.190.015	1.002.788.526	168.537.659	
157500	Hàng gửi đi bán (kho văn phòng đại diện)	112.165.665		765.062.466	708.149.553	169.078.578	
157600	Hàng gửi đi bán (kho online)	1.394.462		18.534.461	14.628.701	5.300.222	
	Cộng nhóm 1:	397.529.318.266	4.799.424.298	1.585.230.365.735	1.616.598.639.385	366.933.553.485	5.571.933.167
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	278.896.757.465		55.555.556		278.952.313.021	
211200	Máy móc, thiết bị	271.409.055.473		612.563.636		272.021.619.109	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.864.433.186		625.853.037		6.490.286.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	732.536.545				732.536.545	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	75.300.000				75.300.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	35.316.500				35.316.500	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		228.017.050.766		6.647.338.852		234.664.389.618
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		132.191.145		1.765.824		133.956.969
229200	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		11.564.087.918				11.564.087.918
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		3.507.402.424				3.507.402.424
241100	Mua sắm TSCĐ	6.339.131.315				6.339.131.315	
241200	Xây dựng cơ bản	12.907.099.585		6.709.068.969	55.555.556	19.560.612.998	
241210	Xây dựng cơ bản (không Thuế TNCN)	422.525.750		129.000.000		551.525.750	
241220	Xây dựng cơ bản (Thuế TNCN)	3.478.642.000		993.150.000		4.471.792.000	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.120.464.367		1.400.372.911	775.851.409	1.744.985.869	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	1.727.331.706		97.248.155	252.793.643	1.571.786.218	
244100	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	337.500.000				337.500.000	
	Cộng nhóm 2:	583.700.593.892	243.220.732.253	10.622.812.264	7.733.305.284	593.239.205.548	249.869.836.929

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331000	Phải trả cho người bán	6.028.918.672	17.866.742.653	112.047.341.364	119.638.849.053	4.830.609.944	24.259.941.614
333110	Thuế GTGT đầu ra		18.551.879	4.661.897.349	4.676.740.977		33.395.507
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.384.057	5.861.020.074	7.671.563.093	7.380.887.593	37.384.057	5.570.344.574
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		28.707.911	328.095.366	311.716.866		12.329.411
333520	Thuế khấu trừ 10%		25.320.512	82.209.011	75.451.821		18.563.322
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn		2.276.120.100	2.276.120.100			
333600	Thuế tài nguyên		12.787.200	30.533.600	17.746.400		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	129.535.656				129.535.656	
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		5.928.268.314	20.194.229.382	20.136.505.905		5.870.544.837
334130	Phải trả người lao động - Thương		8.749.764.000	8.752.014.000	2.250.000		
334140	Phải trả người lao động - Khác		932.650.000	2.200.642.500	2.030.530.000		762.537.500
335000	Chi phí phải trả		663.805.366	663.805.366			
338200	Kinh phí công đoàn		943.316.797	414.012.400	431.701.000		961.005.397
338300	Bảo hiểm xã hội			2.894.239.800	2.894.239.800		
338400	Bảo hiểm y tế			517.293.450	517.293.450		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			226.999.200	226.999.200		
338800	Phải trả, phải nộp khác		43.969.763.263	44.160.744.673	609.285.000		418.303.590
341110	Vay ngắn hạn (Vay USD)		75.279.826.115	47.809.631.350	46.018.998.229		73.489.192.994
341120	Các khoản đi vay - Việt nam đồng		140.000.000.000				140.000.000.000
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		172.000.000	8.000.000	16.000.000		164.000.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		221.120.000				237.120.000
353100	Quỹ khen thưởng		4.340.432.713	124.375.000	102.020.000		4.318.077.713
353200	Quỹ phúc lợi		148.058.557	91.500.000	2.100.000		58.658.557
	Cộng nhóm 3:	6.195.838.385	307.438.255.454	255.155.247.004	205.089.315.294	4.997.529.657	256.174.015.016
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		379.647.700.000				379.647.700.000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục ti			779.334.454	779.334.454		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		13.982.553.207				13.982.553.207
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		3.982.370.796		45.440.427.259		49.422.798.055
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	11.085.712.725	45.440.427.260	60.548.370.593	36.695.108.374	18.812.768.465	29.314.220.781
	Cộng nhóm 4:	11.085.712.725	443.053.051.263	61.327.705.047	82.914.870.087	18.812.768.465	472.367.272.043
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			2.685.239.737	2.685.239.737		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			55.094.230.103	55.094.230.103		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			126.835.410.910	126.835.410.910		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			488.088.077	488.088.077		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			48.548.206	48.548.206		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			407.714.510	407.714.510		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỉ giá			1.631.590.966	1.631.590.966		
521110	Chiết khấu thương mại			3.632.542.102	3.632.542.102		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)			1.794.882.446	1.794.882.446		
521310	Hàng Trả Lại (Nội Địa)			146.372.335	146.372.335		
	Cộng nhóm 5:			192.764.619.392	192.764.619.392		
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			72.068.080.489	72.068.080.489		

932
HUY
CH
M.C.T

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			13.380.482.786	13.380.482.786		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ			153.455.000	153.455.000		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			1.346.511.250	1.346.511.250		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			230.830.500	230.830.500		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			76.943.500	76.943.500		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2.739.212.817	2.739.212.817		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CĐ			30.619.200	30.619.200		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			284.301.500	284.301.500		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			48.737.400	48.737.400		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			16.245.800	16.245.800		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			29.817.450.157	29.817.450.157		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.622.151.640	2.622.151.640		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			4.853.344.943	4.853.344.943		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			226.090.942	226.090.942		
627710	Điện, Nước			2.533.826.057	2.533.826.057		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			1.108.281.000	1.108.281.000		
627751	Trà công lao động (không chịu thuế TNCN)			171.367.600	171.367.600		
627752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			615.188.400	615.188.400		
627810	Nước uống			38.052.000	38.052.000		
627870	Tiền ăn			1.844.162.500	1.844.162.500		
627880	Thuế tài nguyên			1.630.400	1.630.400		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1.164.504.562	1.164.504.562		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			127.679.909.392	127.679.909.392		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			2.613.535.083	2.613.535.083		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			640.506.149	640.506.149		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			1.778.147.146	1.778.147.146		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			10.668.000	10.668.000		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			83.160.000	83.160.000		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			14.256.000	14.256.000		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			4.752.000	4.752.000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			51.571.020	51.571.020		
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			8.115.328.468	8.115.328.468		
641750	Trà công lao động			22.450.000	22.450.000		
641751	Trà công lao động (không thuế TNCN)			17.099.615	17.099.615		
641752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			346.110.552	346.110.552		
641760	Hoa hồng			2.352.573.318	2.352.573.318		
641762	Hoa hồng (chịu thuế TNCN)			234.052.513	234.052.513		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			927.137.728	927.137.728		
642110	Chi phí nhân viên quản lý- Lương			2.155.293.735	2.155.293.735		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			37.552.600	37.552.600		
642130	Chi phí nhân viên quản lý- BHXH			272.270.250	272.270.250		
642140	Chi phí nhân viên quản lý- BHYT			46.674.900	46.674.900		
642160	Chi phí nhân viên quản lý- BHTN			15.558.300	15.558.300		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
64217	Chi phí nhân viên quản lý- Thường			83.959.908	83.959.908		
642211	Văn phòng phẩm			51.203.700	51.203.700		
642300	Công cụ, dụng cụ			326.601.053	326.601.053		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.744.393.712	1.744.393.712		
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			6.387.100	6.387.100		
642710	Điện, Nước			104.857.580	104.857.580		
642720	Điện thoại			39.295.503	39.295.503		
642750	Trà công lao động			385.158.966	385.158.966		
642751	Trà công lao động (không thuế TNCN)			122.250.000	122.250.000		
642752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			238.400.000	238.400.000		
642780	Phí dịch vụ mua ngoài - Phí chuyển khoản			317.234.993	317.234.993		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			104.678.140	104.678.140		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			208.380.559	208.380.559		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			16.247.889	16.247.889		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm			554.122.012	554.122.012		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thôi việc			8.780.000	8.780.000		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			7.876.004	7.876.004		
642812	Chi phí bằng tiền khác - Quảng cáo, giới thiệu SP			1.801.116	1.801.116		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			319.136.089	319.136.089		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			14.500.000	14.500.000		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			174.967.500	174.967.500		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			111.121.748	111.121.748		
	Cộng nhóm 6:			287.731.430.784	287.731.430.784		
711000	Thu nhập khác			362.066.153	362.066.153		
	Cộng nhóm 7:			362.066.153	362.066.153		
811100	Chi phí khác (hợp lý)			43.556.219	43.556.219		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			24.829.590	24.829.590		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.380.887.593	7.380.887.593		
	Cộng nhóm 8:			7.449.273.402	7.449.273.402		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			196.219.970.713	196.219.970.713		
	Cộng nhóm 9:			196.219.970.713	196.219.970.713		
	Tổng cộng:	998.511.463.268	998.511.463.268	2.596.863.490.494	2.596.863.490.494	983.983.057.155	983.983.057.155

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CP THỰC PHẨM

BÍCH CHÍ

P. SA Đ. PH. BÌNH

Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Văn Thiệu

Phan Thị Tuyết Sương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 1 năm 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Ấp Phú Hòa 1, Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/03/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 907 người, số đầu năm 954 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- * Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí đi vay vốn;
- * Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	408.832.683	221.026.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.608.362.992	30.766.974.755
Tiền gửi ngân hàng - VND	17.707.007.656	15.846.791.553
Tiền gửi ngân hàng - USD	28.901.355.336	14.920.183.202
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	980.000.000	29.000.000.000
	47.997.195.675	59.988.001.357

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 980.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% năm đến 4,65%/năm.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
		VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	148,65	5.163.397
Tiền gửi ngân hàng - EURO	80,93	6.113.269
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.094.546,28	28.890.078.670
	1.094.775,86	28.901.355.336

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	83.375.000.000	83.375.000.000	105.571.000.000	105.571.000.000
Cộng:	83.375.000.000	83.375.000.000	105.571.000.000	105.571.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 4,5%-6,15%/năm tại Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Việt Á, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc
- Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 35.300.000.000 VND (tại ngày 31/12/2025 là 24.500.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu các bên liên quan****Phải thu các khách hàng khác**

	31/03/2026		01/01/2026
	USD	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	2.802.273,24	73.481.232.891	70.790.210.236
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	0,00	12.349.066.505	15.518.809.914
	2.802.273,24	85.830.299.396	86.309.020.150

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nước ngoài	158.586.780	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nội địa	4.672.023.164	6.028.918.672
	4.830.609.944	6.028.918.672

5.5 Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan		
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác		
- Phải thu về tạm ứng	836.661.676	368.680.000
- Bảo hiểm phải thu	366.503.550	341.418.150
- Hoàn thuế GTGT đối với hàng XK	3.748.763.606	3.808.399.491
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	489.984.945	2.077.196.056
- Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp - ký quỹ	337.500.000	337.500.000
- Phải thu ngắn hạn khác	2.563.771.771	116.373.923
	8.343.185.548	7.049.567.620

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	1.402.687.861		1.402.687.861	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	2.306.929.934	202.215.371	2.306.929.934	202.215.371
	3.709.617.795	202.215.371	3.709.617.795	202.215.371

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.397.219.007		75.059.403.924	
Công cụ, dụng cụ	29.831.000		13.266.333	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	29.311.234.391		30.673.615.406	
Thành phẩm	12.410.879.225		9.371.966.913	
Hàng gửi đi bán	3.655.245.241		3.339.345.114	
Cộng:	120.804.408.864		118.457.597.690	

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.120.464.367	269.928.726
Tăng trong kỳ	1.400.372.911	707.989.137
Phân bổ trong kỳ	(775.851.409)	(130.142.152)
Số dư cuối kỳ:	1.744.985.869	847.775.711

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.727.331.706	294.370.811
Tăng trong kỳ	97.248.155	224.488.000
Phân bổ trong kỳ	(252.793.643)	(62.077.504)
Số dư cuối kỳ	1.571.786.218	456.781.307

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	278.896.757.465	271.409.055.473	5.864.433.186	732.536.545	75.300.000	556.978.082.669
Tăng do mua sắm	487.555.556	180.563.636	625.853.037			1.293.972.229
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản hoàn thành						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/03/2026	279.384.313.021	271.589.619.109	6.490.286.223	732.536.545	75.300.000	558.272.054.898
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	71.476.696.052	151.542.429.623	4.462.212.075	527.379.307	8.333.709	228.017.050.766
Khấu hao trong kỳ	1.954.043.275	4.621.301.063	54.657.688	13.571.826	3.765.000	6.647.338.852
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/03/2026	73.430.739.327	156.163.730.686	4.516.869.763	540.951.133	12.098.709	234.664.389.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	207.420.061.413	119.866.625.850	1.402.221.111	205.157.238	66.966.291	328.961.031.903
Tại ngày 31/03/2026	205.953.573.694	115.425.888.423	1.973.416.460	191.585.412	63.201.291	323.607.665.280
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2026	59.703.252.159	116.938.037.327	4.254.609.223	461.100.000		181.356.998.709
Tại ngày 31/03/2026	59.703.252.159	116.938.037.327	4.254.609.223	461.100.000		181.356.998.709



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	230.000.000	159.816.500	389.816.500
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2026	230.000.000	159.816.500	389.816.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026		132.191.145	132.191.145
Tăng trong kỳ		1.765.824	1.765.824
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2026		133.956.969	133.956.969
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	230.000.000	27.625.355	257.625.355
Tại ngày 31/03/2026	230.000.000	25.859.531	255.859.531
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2026		124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/03/2026		124.500.000	124.500.000

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty, chi tiết như sau:

- Địa chỉ khu đất: Thửa đất số 98-334, tờ bản đồ số 10, đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.
- Diện tích: 138 m²;
- Mục đích sử dụng: dùng làm Văn phòng đại diện của Công ty.
- Quyền sử đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/03/2026
Mua sắm tài sản cố định	6.339.131.315	-		6.339.131.315
Quyền sử dụng đất	6.339.131.315			6.339.131.315
Xây dựng Cơ bản dở dang	16.808.267.335	7.775.663.413		24.583.930.748
Công trình chế tạo Máy xay gạo	1.007.977.067			1.007.977.067
Dây chuyền máy làm miến	1.723.299.454	42.500.000		1.765.799.454
Nâng cấp máy sấy trắng nem 3	2.195.463.272			2.195.463.272
Nâng cấp Máy sấy hủ tiếu 5	3.720.454.471	132.000.000		3.852.454.471
Tủ hấp BPT	405.577.273			405.577.273
Máy quếch BPT BC2	551.242.710			551.242.710
Máy sấy BPT BC2	1.904.902.868			1.904.902.868
Máy trộn gia vị BC 2	130.518.000			130.518.000
Hệ thống phòng PCCC	63.636.364			63.636.364
Sửa chữa hàng rào	248.061.750			248.061.750
Máy xây tòm	133.898.682			133.898.682
10 bàn lặn trở	184.048.114			184.048.114
Sàn sắt Phân xưởng hủ tiếu	2.013.363.183	1.241.724.051		3.255.087.234
Nâng cấp Máy sấy trắng nem 2 đợt 2	777.097.291	28.000.000		805.097.291
Máy đóng gói hạt sen	80.000.000			80.000.000
Máy đùn bún gạo	56.224.000	77.000.000		133.224.000
Máy sấy hủ tiếu 1		2.533.785.518		2.533.785.518
Máy sấy hủ tiếu 2		1.971.730.026		1.971.730.026
Máy sấy trắng nem 1		235.631.928		235.631.928
Bích Chi 2	1.612.502.836	1.513.291.890		3.125.794.726
	23.147.398.650	7.775.663.413		30.923.062.063

- (*) Tên dự án: Nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi;
 - Địa điểm: Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
 - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bánh phồng tôm, bánh phở, bánh tráng, miến khoai lang và bún gạo;
 - Tổng vốn đầu tư: 199,999 tỷ VND. Trong đó:
 - + Vốn góp của chủ sở hữu: 100 tỷ VND;
 - + Vốn vay từ tổ chức tín dụng: 149,999 tỷ VND;
 - Quy mô: 19.266,6 m²;
 - Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Từ quý 4/2017 đến quý 2/2020: hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai, PCCC, đánh giá tác động môi trường;
 - + Từ cuối tháng 12/2023 đến cuối tháng 2/2024: hoàn thành thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 02 và ngày 16/01/2024 và cấp Giấy phép xây dựng ngày 07/03/2024;
 - + Từ cuối quý 1/2024 đến quý 3/2024: Xây dựng nhà xưởng, hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật;
 - + Từ quý 4/2024 đến cuối quý 1/2025: Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Tình trạng dự án tại ngày 31/12/2025: Công ty đã thực hiện bước đầu tư ban đầu như san lấp mặt bằng, xây dựng hàng rào, trạm biến áp, thực hiện xong các thủ tục đánh giá tác động môi trường, hệ thống PCCC, xin giấy phép xây dựng, xây dựng hoàn thành nhà xưởng và ký kết với các nhà thầu cung cấp thiết bị máy móc để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	VND	VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.660.356.435	1.190.740.532
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THƯ	1.735.694.125	2.066.061.816
Các nhà cung cấp khác	20.863.891.054	14.609.940.305
CỘNG:	24.259.941.614	17.866.742.653

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND
Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu	3.103.791.160	3.691.907.820
Người mua trả tiền trước - Nội địa	2.452.905.859	1.096.516.478
CỘNG:	5.556.697.019	4.788.424.298

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.551.879		4.676.740.977	(4.661.897.349)	33.395.507	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.861.020.074	37.384.057	7.380.887.593	(7.671.563.093)	5.570.344.574	37.384.057
Thuế thu nhập cá nhân	2.330.148.523		387.168.687	(2.686.424.477)	30.892.733	
Thuế tài nguyên	12.787.200		17.746.400	(30.533.600)		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		129.535.656				129.535.656
CỘNG:	8.222.507.676	166.919.713	12.462.543.657	(15.050.418.519)	5.634.632.814	166.919.713

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:
- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu 0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác 10%
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")
Công ty CPTP Bích Chi
Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.
Công ty TNHH TP Bích Chi 2

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 4264464118 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến phở bún, bánh tráng, bánh phồng tôm và bột các loại với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Năm nay công ty chưa có thu nhập từ dự án.
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.968.052.634	32.319.943.430
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	212.829.590	302.935.154
- Các khoản điều chỉnh tăng	212.829.590	302.935.154
Chi phí không hợp lệ	212.829.590	302.935.154
Thu nhập chịu thuế	29.180.882.224	32.622.878.584
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	37.270.945.242	32.622.878.584
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.380.887.593	6.661.608.478
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	7.380.887.593	6.661.608.478

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m³ và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m ²)	59.381 VND/m ² /năm
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m ²)	39.142 VND/m ² /năm
- Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (18.574,5 m ²)	4.741 VND/m ² /năm
- Xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (692,1 m ²)	3.665 VND/m ² /năm

Tập đoàn được miễn tiền thuê đất từ ngày 09 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 (05 năm, 23 ngày) theo Quyết định số 115/QĐ-CT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15	Phải trả người lao động		31/03/2026	01/01/2026		
			VND	VND		
		Tiền lương phải trả	6.633.082.337	6.860.918.314		
		Tiền thưởng phải trả		8.749.764.000		
			6.633.082.337	15.610.682.314		
5.16	Phải trả ngắn hạn khác		31/03/2026	01/01/2026		
5.16.1	Chi phí phải trả ngắn hạn khác		VND	VND		
		Chi phí phải trả ngắn hạn khác		663.805.366		
				663.805.366		
5.16.2	Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		31/03/2026	01/01/2026		
		Kinh phí công đoàn	961.005.397	943.316.797		
		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.000.000	172.000.000		
		Cổ tức		45.557.724.000		
		Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.539.738	688.159.363		
			1.558.545.135	47.361.200.160		
5.17	Các khoản vay ngắn hạn	31/03/2026		01/01/2026		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND	VND	VND	VND	
		Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	83.343.392.994	83.343.392.994	78.702.932.181	78.702.932.181
		Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp (d)			6.576.893.934	6.576.893.934
	quân đội (MB) - CN Đồng Sài Gòn (e)	145.800.000	145.800.000			
		83.489.192.994	83.489.192.994	85.279.826.115	85.279.826.115	

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 37/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 15/05/2025
- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 14 tháng 05 năm 2026
- hạn mức
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Bình quân 3,9%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)
- Hình thức đảm bảo : + Hàng hóa giá trị 59 tỷ VND và Quyền tài sản giá trị 21 tỷ VND thuộc quyền sở hữu của Công ty;
+ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.
- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2026 83.343.392.994 VND

(d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 0102/2025/617-CV ngày 20/02/2025
- Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 19 tháng 02 năm 2026
- hạn mức
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thực phẩm.
- Lãi suất : Bình quân 4%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)
- Hình thức đảm bảo : + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp, giá trị 15,3 tỷ VND.
- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2026 - VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

(e) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP quân đội (MB) - CN Đồng Sài Gòn:

- Hợp đồng số 334643.25.112.4823399.TD ngày 02/10/2025					
- Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.					
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 04 tháng 09 năm 2026					
hạn mức					
- Thời hạn cho vay : 3 -> 6 tháng					
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thực phẩm.					
- Lãi suất : Bình quân 5%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)					
- Hình thức đảm bảo : + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp, giá trị 2 tỷ VND.					
- Số dư vay tại thời điểm	145.800.000	VND			
	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	78.702.932.181	45.873.198.229	(41.232.737.416)		83.343.392.994
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đồng Tháp (d)	6.576.893.934		(6.576.893.934)		
Ngân hàng TMCP quân đội (MB) - CN Đồng Sài Gòn		145.800.000			145.800.000
(e)					
Cộng:	85.279.826.115	46.018.998.229	(47.809.631.350)		83.489.192.994

5.18	Các khoản vay dài hạn	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
		130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 46/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 29/07/2024
- Hạn mức cho vay : 140.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì h : Đến ngày 29 tháng 07 năm 2025
- Thời hạn cho vay : 84 tháng
- Mục đích vay : Bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp
- Lãi suất : Bình quân 5,9%/năm (Cố định trong 2 năm đầu)
- Tài sản đảm bảo : Nhà xưởng, máy móc, thiết bị
- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2026 130.000.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/03/2026
	VND	VND	VND		VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (a)	130.000.000.000				130.000.000.000
Cộng:	130.000.000.000				130.000.000.000

5.19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	01/01/2026	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	31/03/2026
		VND	VND	VND	VND
	Quỹ khen thưởng	4.340.432.713	102.020.000	(124.375.000)	4.318.077.713
	Quỹ phúc lợi	148.058.557	2.100.000	(91.500.000)	58.658.557
	Cộng:	4.488.491.270	104.120.000	(215.875.000)	4.376.736.270

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý I năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	338.972.130.000	13.982.553.207		44.582.912.088	397.537.595.295
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ				26.399.893.755	26.399.893.755
Tại ngày 31/03/2025	338.972.130.000	13.982.553.207		70.982.805.843	423.937.489.050
Tại ngày 01/01/2026	379.647.700.000	13.982.553.207		38.337.085.331	431.967.338.538
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ				21.587.165.041	21.587.165.041
Tại ngày 31/03/2026	379.647.700.000	13.982.553.207		59.924.250.372	453.554.503.579

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/03/2026	01/01/2026	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND		
Phạm Thanh Bình	54.825.200.000	54.825.200.000	14,44	14,44
Bùi Văn Sáu	37.995.860.000	37.995.860.000	10,01	10,01
Nguyễn Hương Liên	36.921.460.000	36.921.460.000	9,73	9,73
Mai Thế Khôi	36.805.540.000	36.805.540.000	9,69	9,69
Phạm Hoàng Thái	26.790.150.000	24.962.150.000	7,06	6,58
Trần Thị Nhựt	22.450.130.000	22.450.130.000	5,91	5,91
Các cổ đông khác	163.859.360.000	165.687.360.000	43,16	43,64
	379.647.700.000	379.647.700.000	100,00	100,00

5.20.3 Cổ phiếu		31/03/2026	01/01/2026	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		37.964.770	37.964.770	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		37.964.770	37.964.770	
Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu ưu đãi		37.964.770	37.964.770	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		37.964.770	37.964.770	
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.				
5.20.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất				
5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
5.21.1 Ngoại tệ các loại		31/03/2026	01/01/2026	
- GBP		148,65	150,30	
- EURO		80,93	8.561,64	
- Đô la Mỹ (USD)		1.094.546,28	561.980,10	
5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý		31/03/2026	01/01/2026	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Các khách hàng nước ngoài khác	196.684,70	3.875.853.900	196.684,70	3.875.853.900
Các khách hàng nội địa khác		274.958.820		274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.684,70	4.150.812.720
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH				
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6.1.1 Tổng doanh thu		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	
		VND	VND	
Doanh thu bán thành phẩm		184.614.880.750	175.969.850.005	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		532.999.919	2.123.683.707	
		185.147.880.669	178.093.533.712	
6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	
		VND	VND	
Chiếu khấu thương mại		5.410.188.000	3.996.640.842	
Hàng bán trả lại		146.372.335	42.941.574	
		5.556.560.335	4.039.582.416	
6.2 Giá vốn hàng bán		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	
		VND	VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán			32.925.557	
Giá vốn của thành phẩm đã bán		128.276.268.571	126.252.153.928	
		128.276.268.571	126.285.079.485	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	407.714.510	363.595.037
	Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.631.590.966	913.402.220
		2.039.305.476	1.276.997.257
	Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	1.220.471.175	753.109.586
6.4	Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	2.613.535.083	572.826.328
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	640.506.149	288.429.303
		3.254.041.232	861.255.631
6.5	Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.824.060.069	1.233.151.270
	Chi phí trung chuyển, bốc vác	8.115.328.468	7.295.855.384
	Chi phí hoa hồng bán hàng	2.939.044.626	2.451.927.141
	Chi phí quảng cáo - chào hàng	912.294.102	776.649.932
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.366.021	45.482.145
	Các chi phí khác	115.803.561	
		13.957.896.847	11.803.065.872
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.610.719.206	2.487.270.343
	Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	51.203.700	65.599.300
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.744.393.712	289.236.799
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.982.539	995.281.050
	Các chi phí khác	1.807.747.713	968.280.229
		7.468.046.870	4.805.667.721
6.7	Thu nhập khác	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Thu tiền trực in bao bì	14.248.909	
	Thu tiền cước tàu	247.100.610	582.403.631
	Bảo hiểm hàng hóa	18.319.200	12.637.800
	Thu nhập khác	70.738.343	264.213.833
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.659.091	
		362.066.153	859.255.264
6.8	Chi phí khác	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Các khoản bị phạt	3.629.590	86.393.714
	Phí khai hải quan	21.200.000	24.800.000
	Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	43.244.696	
	Chi phí khác	311.523	3.997.964
		68.385.809	115.191.678

6.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.541.477.171	97.972.477.424
	Chi phí nhân công	30.924.370.573	20.162.969.922
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.649.104.676	4.437.424.228
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.851.239.950	14.953.543.412
	Chi phí khác bằng tiền	3.715.892.233	3.623.235.039
		155.682.084.603	141.149.650.025

6.10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.587.165.041	25.658.334.952
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
	Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.587.165.041	25.658.334.952
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.964.770	33.897.213
		569	757
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
	Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất		

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và

7.1.1 **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chí:

Quý 1 năm 2026	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.000.000	15.000.000	20.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	354.800.000	80.000.000	12.000.000	446.800.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	14.000.000	12.000.000	56.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	39.000.000	12.000.000	156.000.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.500.000	60.000.000	12.000.000	255.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	14.000.000	12.000.000	56.000.000

Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.000.000	12.000.000	16.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.200.000	60.000.000		243.200.000
Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc		4.000.000		4.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		3.000.000	12.000.000	15.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		3.000.000	9.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Cộng:	886.500.000	286.000.000	117.000.000	1.289.500.000
Quý 1 năm 2025	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.000.000	15.000.000	20.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	294.850.000	84.000.000	12.000.000	390.850.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	14.000.000	12.000.000	56.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	39.000.000	12.000.000	156.000.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	64.000.000	12.000.000	259.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiêu - Thành viên Hội đồng quản trị	30000000	14.000.000	12.000.000	56.000.000

Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.000.000	12.000.000	16.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	60.000.000		243.250.000
Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc	123.250.000	40.000.000		163.250.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		4.000.000	12.000.000	16.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		3.000.000	9.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát		3.000.000	9.000.000	12.000.000
Cộng:	949.600.000	334.000.000	117.000.000	1.400.600.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 1 năm 2026	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Lợi nhuận gộp	42.454.316.419	8.860.735.344	51.315.051.763
Quý 1 năm 2025			
Lợi nhuận gộp	38.845.909.262	8.922.962.549	47.768.871.811

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công lập, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CP THỰC PHẨM
BÍCH CHI
Phạm Thanh Bình

